TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẠC LIÊU** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/ HNGĐ-ST
Ngày 5 tháng 7 năm 2019
V/v *tranh chấp xin ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU- TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà **Tăng Trần Quỳnh Phương**

Các hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Dư Thị Út**.

2- Ông **Lê Tuấn Kiệt**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trần Mỹ Linh**– Kiểm sát viên.

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 3 tháng 1 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXX-ST ngày 7 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1962**.**
Trú tại: Ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.
Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1958.
Trú tại: Ấp A, xã B, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu.
(Bà N, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị N là nguyên đơn trong vụ án trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống vợ chồng năm 1989 và có đăng kí kết hôn theo qui định pháp luật tại UBND xã H, thị xã S, tỉnh Minh Hải (nay là UBND xã B, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu). Vợ chồng chung sống được 03

năm thì ông T bỏ đi cho đến nay, từ năm 1992 vợ chồng bà đã sống ly thân. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là Trần Thị Bích M-SN 1990, Trần Văn N-SN 1991 đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà N không có yêu cầu gì khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên toàn hôm nay ông Trần Văn T là bị đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 1989 ông và bà N tự nguyện chung sống vợ chồng và có đăng ký kết theo qui định pháp luật tại UBND xã H, thị xã S, tỉnh Minh Hải (nay là UBND xã B, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu). Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống cùng cha mẹ vợ tại ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Cách đây khoảng 4 năm thì ông có ra ở riêng tại ấp A, xã B, thành phố S do không hợp với bên gia đình bên vợ chứ thực tế vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý do vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì trầm trọng, ông vẫn còn thương vợ, thương con.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà N có 02 con chung là Trần Thị Bích M-SN 1990, Trần Văn N-SN 1991 đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không có yêu cầu gì khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông và bà N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống ông và bà N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêutỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Ông T, bà N chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Thực tế là ông T, bà N đã sống ly thân từ hơn 04 năm nay. Nay bà N xin ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn và thời gian sống ly thân đã lâu nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Hai con chung là Trần Thị Bích M-SN 1990, Trần Văn N-SN 1991 đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết tại phiên tòa hôm nay .

+ Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra giải quyết tại phiên tòa hôm nay.

+ Về nợ chung: Không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết tại phiên tòa hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Trần Văn T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông T hiện đang trú tại ấp A, xã B, thành phố S, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Trần Văn T thống nhất xác định ông bà tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1989, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân của bà N và ông T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà N xác định vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1992, ông T xác định vợ chồng sống ly thân cách đây khoảng 04 năm. Tuy thời gian sống ly thân giữa hai bên xác định không thống nhất nhưng đó cũng là khoảng thời gian dài để ông T, bà N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, thực tế mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được giải quyết thể hiện qua việc bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, xử cho bà N được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà N, ông T thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà có 02 con chung là Trần Thị Bích M-SN 1990, Trần Văn N-SN 1991 đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông T, bà N không có yêu cầu gì khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà N, ông T thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà N, ông T thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Bà N yêu cầu ly hôn với ông T nên bà N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trần Văn T.

2/. Về con chung: Đối với 02 con chung là Trần Thị Bích M-SN 1990, Trần Văn N-SN 1991 đều đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông T, bà N không có yêu cầu gì khi ly hôn.

3/. Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

4/. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000220 ngày 27 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, nay được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, bà N, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Tăng Trần Quỳnh Phương

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP Bạc Liêu;
- THA TP Bạc Liêu;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.